

CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÁNG 2/ NĂM 2022

(Từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến ngày 28 tháng 02 năm 2022)
(Ban hành kèm theo quyết định số: 691/QĐ-CSVN ngày 15 tháng 12 năm 2011)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 = 6/7	9 = 6/4
I	SẢN PHẨM CHÍNH							
1	Diện tích cao su	Ha						
1.1	Diện tích tái canh	"	393,89	0	0	0		
1.2	Diện tích phục hoang	"	393,89	0	0	0		
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý	"	526,92	181	181	0		34,4
2	Sản lượng cao su	Tấn	13.200	94,9	1.245,7	1.838,2	67,8	9,4
2.1	Sản lượng khai thác	"	8.895	92,5	1.005,7	1.369,7	73,4	11,3
2.2	Sản lượng thu mua	"	3.000	2,4	240,0	468,5	51,2	8,0
	Nhượng quyền khai thác	"	1.305					
2.3	Sản lượng chế biến	"	12.500	372,0	1.735,7	2.355,8	73,7	13,9
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"		75,7	75,7	351,0	21,6	
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	12.000	296,3	1.660,0	2.004,8	82,8	13,8
a	SVR CV 50, 60	"	100	48,6	167,3	364,8	45,9	167,3
b	SVR 3L, 5	"	4.900	33,9	270,1	205,4	131,5	5,5
c	SVR 10, 20	"	1.400	94,4	501,2	495,9	101,1	35,8
d	RSS3	"	950	0,0	122,1	213,6	57,2	12,9
e	RSS5	"	150	0,0	5,0	10,8	46,3	3,3
f	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	4.500	0,0	474,4	713,9	66,5	10,5
g	Ngoại hạng	"		119,4	119,9	0,4		
2.4	Sản lượng tiêu thụ	"	12.000	737,5	1.363,5	1.018,5	133,9	11,4
2.4.1	Xuất khẩu	"	4.000	45,5	277,8	440,3	63,1	6,9

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
a	Trực tiếp	"	4.000	45,5	277,8	440,3	63,1	6,9
b	Ủy thác qua Tập đoàn	"	0	0,0	0,0	0,0		
2.4.2	Nội tiêu	"	8.000	692,0	1.085,7	578,2	187,8	13,6
	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn							
2.5	Sản lượng tồn kho cuối kỳ	"	1.377		2.191,8	2.136,8	102,6	159,2
3	Chế biến gỗ							
3.1	Diện tích cao su TL được phân bổ	ha	450	101,5	101,5			22,6
	Trong đó: DT khai thác	ha	450	24,9	24,9			5,5
	Khai thác gỗ cao su thanh lý	m ³	59.300	2.088,7	2.088,7			
3.2	Sản lượng sản xuất trong kỳ	m ³	17.700	623,3	623,3			3,5
	Sản lượng gỗ phôi SX trong kỳ	m ³	17.700	623,3	623,3			3,5
	Trong đó: phôi cao su SX trong kỳ	m ³	17.700	623,3	623,3			3,5
3.3	Sản lượng tiêu thụ trong kỳ	m ³	18.244	580,3	580,3			3,2
	Sản lượng gỗ phôi tiêu thụ trong kỳ	m ³	18.244	580,3	580,3			3,2
1	Giá bán cao su bình quân	Tr đồng/tấn	38,83	41,90	41,61	46,09	90,3	107,2
1.1	Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	"	40,25	44,91	40,76	43,37	94,0	101,3
-	Nguyên tệ quy ra USD		1.750	1.984	1.771	2.016	87,8	101,2
1.2	Nội tiêu	Tr đồng/tấn	38,11	41,7	41,8	48,2	86,8	109,8
2	Kim ngạch XK cao su quy theo USD	USD	7.000.000	90.346	501.778	831.730	60,3	7,2
	Trong đó: Thực thu bằng nhân dân tệ	CNY						
3	Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ	Tr đồng	908.661	42.834	83.653	56.282	148,6	9,2
3.1	Mủ cao su	"	465.900	30.168	56.737	48.358	117,3	12,2
3.1.1	Cao su khai thác và sản phẩm phụ	Tr đồng	352.650	28.625	46.375	21.316	217,6	13,2
3.1.2	Cao su thu mua	Tr đồng	113.250	1.543	10.362	27.042	38,3	9,1
3.2	Tài chính, cây cao su, khác	"	306.820	7.166	15.556	7.924	196,3	5,1
3.3	Doanh thu gỗ cao su	"	135.941	5.500	11.360	0		8,4
4	Lợi nhuận gộp về sản xuất kinh doanh	Tr đồng	325.760	11.832	21.118	9.364	225,5	6,5
	Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su	"	47.855	2.628	6.500	3.000	216,7	13,6
5	Nộp ngân sách	Tr đồng	105.237	17.216	21.338	8.557	249,4	20,3

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
5.1	Thuế GTGT	"	16.000	434	2.656	1.560	170,3	16,6
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	65.152	15.000	15.000	4.489	334,2	23,0
5.3	Thuế nhập khẩu	"	0					
5.4	Tiền thuê đất	"	21.000	1.092	1.092	717	152,3	5,2
5.5	Thuế thu nhập cá nhân	"	3.000	685	2.575	1.780	144,7	85,8
5.6	Thuế tài nguyên	"		5	12	8		
5.7	Thuế khác	"	85	0	3	3	100	3,5

PHÒNG KẾ HOẠCH

Nơi nhận:

- Ban KHĐT-Tập đoàn
- BGD công ty
- Các phòng ban công ty
- Lưu: VT, KH

Nguyễn Tiến Đại

Bình Phước, ngày 10 tháng 3 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lưu Minh Tuyến